

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(v)	/ʃeə(r)/	chia sẻ	Let's share this with our friends.	Hãy chia sẻ cái này với bạn bè của chúng ta.
	(n)	/ˈpɑːswɜːd/	mật khẩu, mật hiệu	I forgot my password.	Tôi quên mật khẩu của mình rồi.
	(n)	/ˈprəʊfaɪt/	tiểu sử sơ lược, mô tả sơ lược	His profile picture is very nice.	Hình ảnh hồ sơ của anh ấy rất đẹp.
	(n)	/saːˈleɪbrəti/	nhân vật nổi tiếng, người nổi tiếng	That actor is a famous celebrity.	Diễn viên đó là một người nổi tiếng.
	(n)	/ˈwebsaɪt/	trang web	I found a good website for learning.	Tôi tìm thấy một trang web học tập tốt.
	(n)	/lɪŋk/	mối liên kết, sự liên kết, đường dẫn	She sent me a link to the video.	Cô ấy đã gửi cho tôi một liên kết đến video.